

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI

Số: 14/2023/CBTT-GEC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- | | |
|--------------------------------------|--------------------------------------|
| - Tên tổ chức: | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI |
| - Mã chứng khoán: | GEG |
| - Địa chỉ trụ sở chính: | 114 Trường Chinh, TP Pleiku, Gia Lai |
| - Điện thoại : | 0269 382 3604 |
| - Fax : | 0269 382 6365 |
| - Người thực hiện công bố thông tin: | Phạm Thành Tuấn Anh |
| - Chức vụ: | Chánh Văn phòng Công ty |

Loại công bố thông tin: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý I/2023 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh (Trình bày tại trang 34);
- Báo cáo Tài chính Riêng lẻ Quý I/2023 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh (Trình bày tại trang 28).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/4/2023 tại đường dẫn: <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông - Báo cáo Tài chính - Báo cáo Tài chính Quý - 2023.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHẠM THÀNH TUẤN ANH



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – TP Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện Thoại : (0269) 3823604 Fax: 2593826365

Email: info@geccom.vn Website: <http://www.geccom.vn>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I / 2023**

Gia Lai, tháng 4 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		542.598.284.343	721.076.942.688
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	48.598.662.602	151.827.153.052
1. Tiền	111		48.598.662.602	151.827.153.052
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		384.942.804.128	459.958.954.770
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	82.380.904.141	98.020.908.583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	48.557.508.540	49.290.557.440
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	208.327.376.270	288.667.376.270
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	46.113.487.808	24.416.585.108
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(436.472.631)	(436.472.631)
IV. Hàng tồn kho	140		105.304.195.638	104.395.948.171
1. Hàng tồn kho	141	V.06	105.304.195.638	104.395.948.171
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.752.621.975	4.894.886.695
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	3.396.729.094	4.232.368.683
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		355.892.881	662.518.012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.253.343.804.951	6.296.210.301.964
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		444.494.540	444.494.540
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	596.204.382	596.204.382
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(151.709.842)	(151.709.842)
II. Tài sản cố định	220		2.027.078.011.222	2.064.225.583.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.015.508.827.580	2.052.089.715.162
- Nguyên giá	222		3.026.943.936.014	3.026.943.936.014
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.011.435.108.434)	(974.854.220.852)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	11.569.183.642	12.135.868.123
- Nguyên giá	228		18.742.439.944	18.742.439.944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.173.256.302)	(6.606.571.821)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	3.978.628.277	3.978.628.277
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.978.628.277	3.978.628.277
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.211.946.728.642	4.213.047.328.861
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11a	4.137.139.616.172	4.150.336.930.909
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11b	93.800.000.000	93.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18.992.887.530)	(31.089.602.048)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.895.942.270	14.514.267.001
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	9.895.942.270	14.514.267.001
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.795.942.089.294	7.017.287.244.652

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.486.169.771.061	2.709.189.775.140
I. Nợ ngắn hạn	310		192.071.942.564	400.260.698.788
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	832.895.707	3.761.641.392
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.02b	1.928.800.000	1.928.800.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.543.028.870	21.034.370.612
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	52.795.588.233	34.780.079.840
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		171.363.636	81.818.182
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.597.986.872	3.759.905.715
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	114.486.863.037	316.054.624.340
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.715.416.209	18.859.458.707
II. Nợ dài hạn	330		2.294.097.828.497	2.308.929.076.352
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		245.454.545	245.454.545
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	2.291.744.483.348	2.306.547.966.679
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.074.900.200	2.074.900.200
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		32.990.404	60.754.928
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.309.772.318.233	4.308.097.469.512
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	4.309.772.318.233	4.308.097.469.512
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.861.369.020.000	3.861.369.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17b	3.219.369.020.000	3.219.369.020.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.17c	642.000.000.000	642.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17a	20.730.057.484	25.866.057.484
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.916.437.884	53.916.437.884
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17a	373.756.802.865	366.945.954.144
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		366.945.954.144	107.102.148.590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.810.848.721	259.843.805.554
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.795.942.089.294	7.017.287.244.652

Trần Anh Tú
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng




Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc

Gia Lai, ngày 27 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý I năm 2023


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3	
			2023	2022	2023	2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	112.624.652.448	142.373.441.881	112.624.652.448	142.373.441.881
2. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		112.624.652.448	142.373.441.881	112.624.652.448	142.373.441.881
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	60.764.661.514	73.019.755.326	60.764.661.514	73.019.755.326
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		51.859.990.934	69.353.686.555	51.859.990.934	69.353.686.555
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	53.228.957.860	31.813.840.957	53.228.957.860	31.813.840.957
6. Chi phí tài chính	22	VI.04	71.864.216.612	66.586.802.792	71.864.216.612	66.586.802.792
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		72.617.564.948	52.083.197.718	72.617.564.948	52.083.197.718
7. Chi phí bán hàng	25		167.643.157	224.043.840	167.643.157	224.043.840
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	26.101.800.671	18.776.285.184	26.101.800.671	18.776.285.184
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.955.288.354	15.580.395.696	6.955.288.354	15.580.395.696
10. Thu nhập khác	31	VI.06	162.185.498	1.999.492.839	162.185.498	1.999.492.839
11. Chi phí khác	32	VI.07	-	47.849.736	-	47.849.736
12. Lợi nhuận khác	40		162.185.498	1.951.643.103	162.185.498	1.951.643.103
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.09	7.117.473.852	17.532.038.799	7.117.473.852	17.532.038.799
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		306.625.131	142.785.979	306.625.131	142.785.979
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.09	6.810.848.721	17.389.252.820	6.810.848.721	17.389.252.820


Trần Anh Tú
Người lập biểu


Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng





Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc
Gia Lai, ngày 28 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3	
		2023	2022
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.117.473.852	17.532.038.799
2. Điều chỉnh cho các khoản		52.719.348.579	62.729.661.799
- Khấu hao TSCĐ	02	37.119.807.539	42.775.885.547
- Các khoản dự phòng	03	(8.106.128.234)	(317.271.436)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(587.534.764)	(15.871.199)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(50.722.627.578)	(31.796.278.831)
- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	75.015.831.616	52.083.197.718
3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08	59.836.822.431	80.261.700.598
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.509.188.240	(50.193.680.838)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(908.247.467)	54.920.252
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11	(13.952.265.708)	225.675.169.263
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.453.964.320	1.334.754.192
- Tiền lãi vay đã trả	14	(54.187.863.189)	(47.597.578.130)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(16.872.814.191)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.274.042.498)	(11.502.283.357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.522.443.871)	181.160.187.789
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(245.570.000)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.000.000.000	550.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.500.000.000)	(168.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	120.240.000.000	112.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.000.000.000)	(223.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.855.944.462	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.808.235.498	13.853.793.883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	120.404.179.960	(264.841.776.117)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	85.914.368.981
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(217.067.761.303)	(47.029.678.964)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(217.067.761.303)	38.884.690.017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(103.186.025.214)	(44.796.898.311)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	151.827.153.052	68.316.641.845
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(42.465.236)	15.871.199
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	48.598.662.602	23.535.614.733


Trần Anh Tú
Người lập biểu


Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng




Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc
Gia Lai, ngày 28 tháng 04 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 (thay đổi lần thứ 22 vào ngày 29/12/2022) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã cổ phiếu GEG) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28/08/2019 theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019. Và ngày giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 19/09/2019 theo Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10/09/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất điện
- Truyền tải và phân phối điện: Phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
- Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác)
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Lắp đặt hệ thống điện
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng (trừ phân phối các mặt hàng mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối) - Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (trong phạm vi khoản 3, điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản)
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ - Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống) - Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110 KV trở xuống) - Tư vấn quản lý dự án xây dựng công trình (trừ dịch vụ tư vấn kỹ thuật liên quan đến khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, khảo sát môi trường, khảo sát kỹ thuật phục vụ quy hoạch phát triển đô thị-nông thôn, quy hoạch phát triển ngành)
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, dây chuyên công nghiệp; - Thí nghiệm vật liệu cách điện, các loại mẫu dầu cách điện và dầu công nghiệp; - Kiểm định thiết bị điện, dụng cụ an toàn điện và dây cáp điện nhưng không bao gồm kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường và không bao gồm việc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải (Ngoại trừ việc kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải; ngoại trừ việc tiếp cận một số khu vực địa lý vì lý do an ninh quốc gia)

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Cung cấp dịch vụ tư vấn về công nghệ như tư vấn về kỹ thuật điện, tư vấn quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện, máy móc, thiết bị điện (trừ dịch vụ tư vấn kỹ thuật liên quan đến khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, khảo sát môi trường, khảo sát kỹ thuật phục vụ quy hoạch phát triển đô thị-nông thôn, quy hoạch phát triển ngành)
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê xe có động cơ không có lái xe đi kèm
- Thu gom rác thải không độc hại: Thu gom rác thải không độc hại (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Thu gom rác thải độc hại: Thu gom rác thải độc hại (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại: Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Sản xuất năng lượng tái tạo (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại: Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Sản xuất năng lượng tái tạo (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Tái chế phế liệu: Tái chế phế liệu; Sản xuất năng lượng tái tạo (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Xây dựng nhà để ở
- Xây dựng nhà không để ở
- Xây dựng công trình đường bộ
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác (trừ xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các Công ty con:

- Công ty CP Thủy Điện Gia Lai
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ
- Công ty TNHH MTV Tư vấn và Phát Triển Năng Lượng Gia Lai
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An
- Công ty CP NM Điện mặt trời Trúc Sơn
- Công ty CP Năng lượng VPL
- Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang
- Công ty CP Điện gió Ia Bang
- Công ty CP Hợp tác phát triển Năng lượng Tái tạo Vi – Ja
- Công Ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tiền Giang

Danh sách công ty con đã thành lập nhưng chưa góp vốn

- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành
- Công Ty CP Năng Lượng Xanh Cà Mau

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Danh sách công ty liên kết

- Công ty CP Thủy Điện Trường Phú
- Công ty CP Năng lượng Solwind

Danh sách các chi nhánh trực thuộc:

- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Chư Prông
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Lâm Đồng
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Mang Yang
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Đăk Pi Hao
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Thừa Thiên Huế
- Công ty CP Điện Gia Lai - Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. HCM, Việt Nam theo GCN ngày 13/04/2018.
- Công ty CP Điện Gia Lai – Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại số 09 Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội, Việt Nam theo GCN ngày 05/03/2018.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày cuối kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

- Phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu (bao gồm cả các khoản doanh nghiệp đang cho vay và khoản trái phiếu chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán mà doanh nghiệp đang sở hữu) đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng doanh nghiệp không thu hồi được đúng hạn tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	2 – 20

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

- Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8
Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 50

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

✓ Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp; công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1: Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2002 đến năm 2016). Từ năm 2017, công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2: Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Công ty được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Từ năm 2019, công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2018, công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2018, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

- ✓ Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013.
- ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPihao1: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
- ✓ Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023).
- ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2: Công ty được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2021, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
- ✓ Nhà máy thủy điện Ia Púch3: Công ty được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2022, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
- ✓ Nhà máy ĐMT Phong Điền: được công nhận vận hành thương mại ngày 12/10/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- ✓ Nhà máy ĐMT Krông Pa: được công nhận vận hành thương mại ngày 27/11/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	13.687.264	52.440.319
Tiền gửi ngân hàng	48.584.975.338	151.774.712.733
Cộng	48.598.662.602	151.827.153.052

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng, người mua trả tiền trước

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	67.870.317.293	51.066.416.503
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	8.212.033.402	5.410.489.249
- Công ty mua bán Điện (Tập đoàn Điện Lực VN)	58.613.317.939	41.200.145.035
- Các đối tượng khác	1.044.965.952	4.455.782.219
Phải thu khách hàng là bên liên quan	14.510.586.848	46.954.492.080
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	14.340.586.848	46.575.412.080
- Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa	-	10.000.000
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	-	199.080.000
- Công Ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	110.000.000	110.000.000
- Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng	60.000.000	60.000.000
Cộng	82.380.904.141	98.020.908.583

b. Người mua trả tiền trước

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả trước là bên thứ ba	928.800.000	928.800.000
- Công ty Cổ Phần Điện Đa Sar	928.800.000	928.800.000
Người mua trả trước là bên liên quan	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty cổ phần Biên Hòa - Thành Long	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.928.800.000	1.928.800.000

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả người bán là bên thứ ba	1.557.508.540	2.290.557.440
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 5	990.000.000	990.000.000
- Toshiba Mitsubishi-Electric Industrial Systems Corporation	-	657.570.000
- Các đối tượng khác	567.508.540	642.987.440
Phải trả người bán là bên liên quan	47.000.000.000	47.000.000.000
- Công ty CP đầu tư Thành Thành Công	47.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	48.557.508.540	49.290.557.440

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện gió Tiền Giang	73.000.000.000	153.340.000.000
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	135.327.376.270	135.327.376.270
Cộng	208.327.376.270	288.667.376.270

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	13.953.725.200	-
Phải thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	5.150.792.777	1.271.480.379
Tạm ứng	24.619.448.658	19.761.512.021
Phải thu từ thanh lý tài sản	2.072.600.000	3.072.600.000
Phải thu các đối tượng khác	316.921.173	310.992.708
Cộng	46.113.487.808	24.416.585.108

b. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	596.204.382	596.204.382
Cộng	596.204.382	596.204.382

6. Hàng tồn kho

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hàng hóa	94.199.786.008	94.199.786.008
Nguyên liệu, vật liệu	6.362.762.149	6.429.585.915
Công cụ, dụng cụ	2.286.750.139	1.660.194.471
Chi phí SXKD dở dang	2.400.017.771	2.051.502.206
Thành phẩm	54.879.571	54.879.571
Cộng	105.304.195.638	104.395.948.171

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
ĐMT nổi Trj An- Đồng Nai	490.909.091	490.909.091
Điện gió ngoài khơi kết hợp sản xuất khí hydrogen	3.320.681.818	3.320.681.818
Dự án khác	167.037.368	167.037.368
Cộng	3.978.628.277	3.978.628.277

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.035.226.568.284	1.734.140.173.337	190.795.554.932	37.957.928.198	28.823.711.263	3.026.943.936.014
Số dư cuối kỳ	1.035.226.568.284	1.734.140.173.337	190.795.554.932	37.957.928.198	28.823.711.263	3.026.943.936.014
<i>Trong đó</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	10.630.227.196	8.812.301.879	2.455.310.629	5.198.513.198	1.236.694.056	28.333.046.958
Khấu hao						
Số dư đầu kỳ	370.206.409.364	484.248.251.661	77.871.886.120	26.820.356.880	15.707.316.827	974.854.220.852
Khấu hao trong kỳ	10.607.730.046	21.733.348.257	2.322.770.778	1.019.161.530	897.876.971	36.580.887.582
Số dư cuối kỳ	380.814.139.410	505.981.599.918	80.194.656.898	27.839.518.410	16.605.193.798	1.011.435.108.434
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	665.020.158.920	1.249.891.921.676	112.923.668.812	11.137.571.318	13.116.394.436	2.052.089.715.162
Số cuối kỳ	654.412.428.874	1.228.158.573.419	110.600.898.034	10.118.409.788	12.218.517.465	2.015.508.827.580

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến ngày 31/03/2023 là: 1.978,1 tỷ đồng.
- Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2023 là: 28,3 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	9.734.602.363	8.791.098.397	216.739.184	18.742.439.944
Số cuối kỳ	9.734.602.363	8.791.098.397	216.739.184	18.742.439.944
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	381.500.000	-	139.440.184	520.940.184
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	5.705.731.448	696.878.597	203.961.776	6.606.571.821
Tăng trong kỳ	505.976.940	57.486.348	3.221.193	566.684.481
Số cuối kỳ	6.211.708.388	754.364.945	207.182.969	7.173.256.302
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	4.028.870.915	8.094.219.800	12.777.408	12.135.868.123
Số cuối kỳ	3.522.893.975	8.036.733.452	9.556.215	11.569.183.642

- Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2023 là: 0,52 tỷ đồng.

10. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	1.083.978.078	743.522.710
Chi phí phần mềm văn phòng	380.644.101	555.961.022
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.932.106.915	2.932.884.951
Cộng	3.396.729.094	4.232.368.683

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	441.541.526	495.385.059
Tiền thuê đất trả trước	7.346.370.785	7.407.866.453
Chi phí sửa chữa nhà máy	-	4.275.698.960
Chi phí khác	2.108.029.959	2.335.316.529
Cộng	9.895.942.270	14.514.267.001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công ty con

	Số lượng	31/03/2023	Số lượng	01/01/2023
	CP	VND	CP	VND
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và cơ điện Gia lai (1)	-	-	-	17.197.314.737
- CTCP Thủy Điện Gia Lai	29.804.891	544.162.584.932	29.804.891	544.162.584.932
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	-	81.206.201.240	-	81.206.201.240
- Công ty TNHH MTV Tư vấn & PTNL Gia Lai	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
- CTCP Điện TTC Đức Huệ - Long An	93.428.752	1.037.312.640.000	93.428.752	1.037.312.640.000
- CTCP Nhà máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	34.884.313	348.843.130.000	34.884.313	348.843.130.000
- CTCP Năng lượng VPL	59.099.026	590.990.260.000	59.099.026	590.990.260.000
- CTCP Năng lượng Điện gió Tiền Giang	120.830.000	1.223.124.800.000	120.830.000	1.223.124.800.000
- CTCP Hợp tác PT Năng lượng Tái tạo Vi - Ja (2)	4.860.000	48.600.000.000	4.460.000	44.600.000.000
- CTCP Điện gió Ia Bang	25.800.000	258.000.000.000	25.800.000	258.000.000.000
- CTCP Năng Lượng Tái tạo Tiền Giang	340.000	3.400.000.000	340.000	3.400.000.000
Cộng		4.137.139.616.172		4.150.336.930.909

(1) Theo Trích yếu Quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị số 36A/2022/TYQĐ-CT.HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2022, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã phê duyệt kế hoạch giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai (GCC) trong năm 2023. Công ty GCC đã hoàn thành thủ tục giải thể theo thông báo ngày 17 tháng 04 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai.

(2) Trong kỳ, Công ty đã góp vốn tại Công ty CP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi - Ja với giá trị góp vốn là 4.000.000.000 đồng. Tính đến 31/03/2023, công ty sở hữu 99,18% theo vốn điều lệ của Công ty này, tương đương 4.860.000 cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	93.800.000.000	93.800.000.000
Cộng	93.800.000.000	93.800.000.000

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	205.837.000	-
- Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	205.837.000	-
Phải trả người bán là bên thứ ba	627.058.707	3.761.641.392
- Công ty CP Thủy Điện Hoàng Anh TôNa	228.021.426	223.875.579
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phan Vũ	-	3.170.086.450
- Các đối tượng khác	399.037.281	367.679.363
Cộng	832.895.707	3.761.641.392

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số thực nộp	Khấu trừ	Số cuối kỳ
	VND	trong kỳ	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10.841.030.463	11.266.495.509	(16.324.622.054)	(1.419.543.441)	4.363.360.477
Thuế thu nhập cá nhân	1.209.378.005	1.698.933.109	(2.533.720.600)	-	374.590.514
Thuế tài nguyên	5.921.301.377	1.821.521.668	(7.429.070.471)	-	313.752.574
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.062.660.767	2.509.170.794	(3.080.506.256)	-	2.491.325.305
Cộng	21.034.370.612	17.296.121.080	(29.367.919.381)	(1.419.543.441)	7.543.028.870

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi vay phải trả	41.814.809.631	23.385.107.872
Chi phí khác	10.980.778.602	11.394.971.968
Cộng	52.795.588.233	34.780.079.840

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN	194.722.960	76.976.580
Phải trả, phải nộp khác	4.403.263.912	3.682.929.135
- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (Phí DVMTR)	321.533.676	909.761.976
- Phải trả cổ tức	447.230.476	447.230.476
- Phải trả khác	3.634.499.760	2.325.936.683
Cộng	4.597.986.872	3.759.905.715

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay ngắn hạn	41.105.583.038	223.273.344.341
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai	105.583.038	105.583.038
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Gia Lai	41.000.000.000	151.960.583.968
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	71.207.177.335
Nợ dài hạn đến hạn trả	73.381.279.999	92.781.279.999
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai	73.300.000.000	71.700.000.000
+ Dự án ĐMT Krong Pa	43.300.000.000	41.700.000.000
+ Hợp đồng đặt mua trái phiếu	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Gia Lai	-	21.000.000.000
+ Dự án ĐMT Phong Điền	-	21.000.000.000
- Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CĐ khác)	81.279.999	81.279.999
Cộng	114.486.863.037	316.054.624.340

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai	767.770.650.000	783.188.300.000
+ Hợp đồng đặt mua trái phiếu (1)	193.270.650.000	193.188.300.000
Giá trị trái phiếu phát hành	195.000.000.000	195.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.729.350.000)	(1.811.700.000)
+ Hợp đồng cho vay đầu tư dự án Krông Pa (2)	574.500.000.000	590.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Gia Lai	318.500.000.000	318.500.000.000
+ Hợp đồng cho vay đầu tư dự án Phong Điền (3)	318.500.000.000	318.500.000.000
- Hợp đồng đặt mua trái phiếu (Techcombank) (4)	298.569.333.340	298.301.083.339
Giá trị trái phiếu phát hành	300.000.000.000	300.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.430.666.660)	(1.698.916.661)
- Hợp đồng đặt mua trái phiếu (Techcombank) (5)	694.144.500.008	693.168.583.340
Giá trị trái phiếu phát hành	700.000.000.000	700.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(5.855.499.992)	(6.831.416.660)
- Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A. (6)	212.760.000.000	213.390.000.000
Hợp đồng tín dụng	212.760.000.000	213.390.000.000
Cộng	2.291.744.483.348	2.306.547.966.679

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (1) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 20/06/2018 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai với tổng số trái phiếu phát hành là 300 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Ngày phát hành trái phiếu là 29/06/2018 để đầu tư vào dự án điện năng lượng mặt trời Phong Điền và Krông Pa. Lãi suất cố định cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu + 2,6%/năm. Ngày mua lại trái phiếu được chia làm 10 kỳ cách nhau 12 tháng. Ngày đáo hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành.
- (2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 215/18/VCB.GEC ngày 21/06/2018 để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Krông Pa – Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Gia Lai, thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Krông Pa và nhà máy thủy điện của Công ty: Ayun Thượng, ĐăkPiHao 1.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/AGRIBANK-GEC ngày 14/09/2018 được ký kết giữa Công Ty CP Điện Gia Lai - Agribank GiaLai - Agribank Thừa Thiên Huế để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Phong Điền, Huyện Phong Điền – Thừa Thiên Huế, thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày sau ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,7%/năm (riêng năm đầu tiên + 2.5%/năm). Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Phong Điền – Thừa Thiên Huế và các công trình phụ trợ.
- (4) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 23/08/2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 3.000.000 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích tăng quy mô vốn hoạt động của Tổ Chức Phát Hành; và/hoặc Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Tổ Chức Phát Hành. Lãi suất cố định: 9,5%/năm cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên, các kỳ tiếp theo bằng tổng của 3,28%/năm và lãi suất tham chiếu của kỳ tính lãi đó. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành. Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này là Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan.
- (5) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 11/10/2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 7.000.000 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích Thanh toán trước hạn gốc trái phiếu 200 tỷ đồng được phát hành theo NQ 32/2020/NQ-HĐQT ngày 09/09/2020 và thanh toán trước hạn gốc trái phiếu 500 tỷ đồng được phát hành theo NQ 07/2021/NQ-HĐQT ngày 07/04/2021. Lãi suất cố định: 9,5%/năm cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên, các kỳ tiếp theo bằng tổng của 3,28%/năm và lãi suất tham chiếu của kỳ tính lãi đó. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành. Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án Nhà máy Thủy điện Đa Khai, Dự án Nhà máy Thủy điện H'Mun và toàn bộ cổ phiếu GHC mà Công ty sở hữu.
- (6) Hợp đồng tín dụng ký ngày 21/11/2022 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A. để tài trợ cho các dự án đủ tiêu chuẩn xanh. Đồng tiền nhận nợ, rút vốn trả nợ là Đô La Mỹ (USD). Số tiền vay 9 triệu USD. Thời hạn vay tính từ ngày giải ngân khoản vay cho đến 30/11/2025. Lãi suất vay cố định 9,5%/năm, số tiền lãi vay sẽ được tính bằng cách áp dụng lãi suất vay trên cho khoản vay tương đương VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2022	3.037.155.260.000	37.852.662.153	50.133.444.828	289.315.908.590	3.414.457.275.571
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	286.099.768.518	286.099.768.518
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	182.213.760.000	-	-	(182.213.760.000)	-
- Phát hành cổ phiếu ưu đãi	642.000.000.000	-	-	-	642.000.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.672.969.908)	(17.672.969.908)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.582.993.056	(8.582.993.056)	-
- Chi khác	-	(11.986.604.669)	(4.800.000.000)	-	(16.786.604.669)
Số dư tại 01/01/2023	3.861.369.020.000	25.866.057.484	53.916.437.884	366.945.954.144	4.308.097.469.512
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.810.848.721	6.810.848.721
- Chi khác	-	(5.136.000.000)	-	-	(5.136.000.000)
Số dư tại 31/03/2023	3.861.369.020.000	20.730.057.484	53.916.437.884	373.756.802.865	4.309.772.318.233

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Vốn cổ phần cổ đông phổ thông

	Tỷ lệ	31/03/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
		VND		VND
JERA ASIA VIETNAM HOLDINGS PTE. LTD	35,10%	1.129.888.930.000	-	-
AVH PTE.LTD	-	-	35,10%	1.129.888.930.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	16,79%	540.538.930.000	16,79%	540.538.930.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre	7,66%	246.674.150.000	7,66%	246.674.150.000
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa	7,18%	231.102.870.000	7,18%	231.102.870.000
Công Ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa (Trước là Công Ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai)	5,28%	169.927.960.000	5,28%	169.927.960.000
Công Ty Cổ Phần KCN Thành Thành Công	3,83%	123.457.690.000	3,83%	123.457.690.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	2,90%	93.439.000.000	2,90%	93.439.000.000
Cổ đông khác	21,26%	684.339.490.000	21,26%	684.339.490.000
Cộng	100%	3.219.369.020.000	100%	3.219.369.020.000

c. Vốn cổ phần ưu đãi

	Tỷ lệ	31/03/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
		VND		VND
DEG-Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH	100%	642.000.000.000	100%	642.000.000.000
Cộng	100%	642.000.000.000	100%	642.000.000.000

d. Cổ phần

	31/03/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	386.136.902	386.136.902
- Cổ phiếu thường	321.936.902	321.936.902
- Cổ phiếu ưu đãi	64.200.000	64.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	386.136.902	386.136.902
- Cổ phiếu thường	321.936.902	321.936.902
- Cổ phiếu ưu đãi	64.200.000	64.200.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	104.978.612.025	123.786.045.548	104.978.612.025	123.786.045.548
Doanh thu cung cấp thiết bị	-	7.777.125.000	-	7.777.125.000
Doanh thu CCDV và khác	7.646.040.423	10.810.271.333	7.646.040.423	10.810.271.333
Cộng	112.624.652.448	142.373.441.881	112.624.652.448	142.373.441.881

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	58.663.672.201	62.505.004.988	58.663.672.201	62.505.004.988
Giá vốn cung cấp thiết bị	-	7.476.037.500	-	7.476.037.500,00
Giá vốn CCDV và chi phí khác	2.100.989.313	3.038.712.838	2.100.989.313	3.038.712.838
Cộng	60.764.661.514	73.019.755.326	60.764.661.514	73.019.755.326

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.393.335.600	28.566.156.500	46.393.335.600	28.566.156.500
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.247.937.496	3.230.122.331	6.247.937.496	3.230.122.331
Khác	587.684.764	17.562.126	587.684.764	17.562.126
Cộng	53.228.957.860	31.813.840.957	53.228.957.860	31.813.840.957

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	72.617.564.948	52.083.197.718	72.617.564.948	52.083.197.718
CP hoạt động tài chính khác	(753.348.336)	14.503.605.074	(753.348.336)	14.503.605.074
Cộng	71.864.216.612	66.586.802.792	71.864.216.612	66.586.802.792

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí vật liệu, CCDC	873.248.389	770.489.123	873.248.389	770.489.123
Chi phí nhân công	11.296.506.341	11.079.568.472	11.296.506.341	11.079.568.472
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.772.427.796	1.722.509.367	1.772.427.796	1.722.509.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.719.296.756	662.525.021	7.719.296.756	662.525.021
Chi phí khác bằng tiền	4.440.321.389	4.541.193.201	4.440.321.389	4.541.193.201
Cộng	26.101.800.671	18.776.285.184	26.101.800.671	18.776.285.184

6. Thu nhập khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý	-	150.596.718	-	150.596.718
Các khoản thu khác	162.185.498	1.848.896.121	162.185.498	1.848.896.121
Cộng	162.185.498	1.999.492.839	162.185.498	1.999.492.839

7. Chi phí khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	-	47.849.736	-	47.849.736
Cộng	-	47.849.736	-	47.849.736

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.970.998.659	11.319.106.291	3.970.998.659	11.319.106.291
Chi phí nhân công	18.028.588.671	18.856.606.233	18.028.588.671	18.856.606.233
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.119.807.539	42.775.885.547	37.119.807.539	42.775.885.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.922.036.480	1.910.744.271	13.922.036.480	1.910.744.271
Chi phí khác bằng tiền	13.992.673.993	17.157.742.008	13.992.673.993	17.157.742.008
Cộng	87.034.105.342	92.020.084.350	87.034.105.342	92.020.084.350

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Số lỗ chuyển kỳ này	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.117.473.852	17.532.038.799	7.117.473.852	17.532.038.799
Các khoản ĐC tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(44.860.209.945)	(27.852.226.605)	(44.860.209.945)	(27.852.226.605)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	1.533.125.655	713.929.895	1.533.125.655	713.929.895
+ Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	1.233.125.655	413.929.895	1.233.125.655	413.929.895
- Các khoản ĐC giảm LN chịu thuế TNDN	46.393.335.600	28.566.156.500	46.393.335.600	28.566.156.500
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia, khác	46.393.335.600	28.566.156.500	46.393.335.600	28.566.156.500
Tổng thu nhập chịu thuế	1.533.125.655	713.929.895	1.533.125.655	713.929.895
Tổng thu nhập tính thuế	1.533.125.655	713.929.895	1.533.125.655	713.929.895
Thuế thu nhập doanh nghiệp	306.625.131	142.785.979	306.625.131	142.785.979
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	306.625.131	142.785.979	306.625.131	142.785.979
Lợi nhuận sau thuế TNDN hiện hành	6.810.848.721	17.389.252.820	6.810.848.721	17.389.252.820

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2023 đạt gần 7 tỷ đồng giảm hơn 10 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ giảm 61% do một số nguyên nhân như sau:
 - Doanh thu bán điện giảm gần 19 tỷ đồng so với cùng kỳ; giá vốn bán điện giảm gần 4 tỷ đồng
 - Doanh thu hoạt động tài chính tăng hơn 21 tỷ đồng chủ yếu do nhận cổ tức từ công ty thành viên
 - Chi phí lãi vay tăng hơn 20 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do công ty tăng nợ vay và lãi suất ngân hàng điều chỉnh tăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2023 VND	2022 VND
Thành viên Hội Đồng Quản Trị	450.000.000	390.000.000
Tân Xuân Hiến	90.000.000	90.000.000
Deepak C.Khanna	-	60.000.000
Mr. Toshihiro Oki	60.000.000	-
Mr. Simon Mark Wilson	60.000.000	-
Nguyễn Thế Vinh	60.000.000	60.000.000
Đặng Huỳnh Anh Tuấn	60.000.000	60.000.000
Phạm Thị Khuê	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Thùy Vân	60.000.000	60.000.000
Chủ Tịch và ban Tổng Giám Đốc	2.191.582.000	2.140.019.000
Tân Xuân Hiến	451.984.000	451.984.000
Nguyễn Thái Hà	626.811.000	627.091.000
Lê Thanh Vinh	494.434.000	494.434.000
Nguyễn Phong Phú	367.504.000	315.661.000
Trần Thị Hồng Thắm	250.849.000	250.849.000
	2.641.582.000	2.530.019.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong đến thời điểm 31/03/2023 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền VND
Công ty CP Thủy Điện Gia Lai	CTTV	CCDV, Khác	4.197.840.000
		Chi hệ	89.426.687
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ Điện Gia Lai	CTTV	Thu hồi vốn góp	8.255.944.462
Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai	CTTV	Thu lợi nhuận	2.800.000.000
		Chi hệ	2.513.334
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV	CCDV, Khác	195.376.577
		Mua dịch vụ	1.760.409
		Chi hệ	25.766.670
		Thu lợi nhuận	6.000.000.000
Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	CCDV, Khác	388.080.000
		Chi hệ	22.088.341
Công ty CP Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn	CTTV	CCDV, Khác	380.160.000
		Chi hệ	20.678.341
		Cổ tức	13.953.725.200
Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	CTTV	Thu nợ vay	80.340.000.000
		Lãi cho vay	2.311.671.233
		CCDV, Khác	404.634.546
		Chi hệ	29.925.004
Công ty CP Năng lượng VPL	CTTV	Chi hệ	30.558.338
		CCDV, Khác	275.360.250
		Cổ tức	23.639.610.400
Công ty CP Điện gió Ia Bang	CTTV	CCDV, Khác	383.130.000
		Chi hệ	(248.686.666)
CTCP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi - Ja	CTTV	Góp vốn	4.000.000.000
		Chi hệ	7.151.669
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung	Bên liên quan khác	Bán điện	25.380.720.544
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	Bên liên quan khác	CCDV, Khác	59.400.000
		Cho vay	39.900.000.000
		Thu nợ vay	39.900.000.000
		Lãi cho vay	3.879.312.398
Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	15.781.818
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.423.878.471
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan khác	CCDV, Khác	16.680.000
Công ty TNHH DV Quản lý BĐS Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.500.000
Công ty TNHH du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	33.278.182
Công ty CP XNK Tân Định	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	107.089.314
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	324.835.267
Công ty CP Chè Thành Ngọc	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.800.000
Công ty CP Du Lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	50.161.818
Công Ty TNHH Du Lịch TTC Huế	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	9.181.818
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	Cổ đồng	Nhận hỗ trợ chi phí EHSS	605.587.162

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/03/2023 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền VND
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Cổ đông	Trả trước người bán	47.000.000.000
Công ty CP Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn	CTTV	Phải thu cổ tức	13.953.725.200
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	CTTV	Phải thu gốc cho vay	73.000.000.000
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung	Bên liên quan khác	Phải thu tiền điện	14.340.586.848
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Phải thu gốc cho vay	135.327.376.270
		Phải thu lãi vay	5.143.603.777
Công ty CP Biên Hòa - Thành Long	Bên liên quan khác	Người mua trả trước	1.000.000.000
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Đặt cọc	498.204.382
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan khác	Phải thu khách hàng	110.000.000
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	205.837.000
Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng	Bên liên quan khác	Phải thu khách hàng	60.000.000

VII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC Việt Nam và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu trên Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ngày 31/03/2022 do Công ty lập.

Trần Anh Tú
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Gia Lai, ngày 28 tháng 04 năm 2023

